

# Cáp kết nối NEBA-M12G5-U-2.5-N-M12G5

Số bộ phận: 8078276

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                | Giá trị   |
|---|---|
| Tuân theo tiêu chuẩn                    | EN 61076-2-101<br>EN 61984  |
| Giấy phép                               | c UL us - Listed (OL)   |
| Mục đích sử dụng                        | Cáp kết nối kết nối các thiết bị từ trường (cảm biến, bộ truyền động) với bộ điều khiển.  |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                   | UL E253748  |
| Tên cáp                                 | không giá biển báo  |
| tần số kết nối                          | 100   |
| trọng lượng sản phẩm                    | 87 g  |
| Lưu ý áp dụng                           | Đáp ứng các yêu cầu theo IEC 61010-1 và 61010-2-202, đặc biệt đối với van vận hành bằng điện của Festo.<br>Chỉ các mạch giới hạn năng lượng có dòng điện tối đa là 4 A và điện áp không tải tối đa là 30 V DC mới được phép cung cấp cho các van vận hành bằng điện từ Festo. |
| Cổng nối điện 1, chức năng              | Phía thiết bị hiện trường   |
| Cổng nối điện 1, thiết kế               | tròn  |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối           | Ổ cắm   |
| Cổng nối điện 1, đầu ra cáp             | thẳng   |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối      | M12x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-101   |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây        | 5   |
| Cổng nối điện 1, cực/dây điện được dùng | 5   |
| Cổng nối điện 1, kiểu gán               | Khóa vít với hình lục giác SW13 và rãnh dọc   |
| Cổng nối điện 1, gán chân cắm           | Chân 1 = BN<br>Chân 2 = WH<br>Chân 3 = BU<br>Chân 4 = BK<br>Chân 5 = GY   |
| Cổng nối điện 1, màn hình               | không có  |
| Cổng nối điện 2, chức năng              | Phía điều khiển   |
| Cổng nối điện 2, thiết kế               | tròn  |
| Cổng nối điện 2, kiểu kết nối           | Giắc cắm  |
| Cổng nối điện 2, đầu ra cáp             | thẳng   |
| Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối      | M12x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-101   |
| Cổng nối điện 2, số cực/dây             | 5   |

| Đặc tính  | Giá trị  |
|---|--|
| Cổng nối điện 2, cực/dây điện được dùng                     | 5  |
| Cổng nối điện 2, kiểu gắn                                   | Khóa vít với hình lục giác SW13 và rãnh dọc  |
| Cổng nối điện 2, gắn chân cắm                               | Chân 1 = BN<br>Chân 2 = WH<br>Chân 3 = BU<br>Chân 4 = BK<br>Chân 5 = GY  |
| Cổng nối điện 2, màn hình                                   | không có   |
| Dải điện áp hoạt động DC                                    | 0 V...60 V   |
| Dải điện áp hoạt động AC                                    | 0 V...48 V   |
| Lưu ý về dải điện áp hoạt động AC                           | 0 - 30 V cho các ứng dụng UL   |
| Khả năng tải dòng điện ở 40 ° C                             | 4 A  |
| Độ chịu điện áp xung  | 1.5 kV   |
| Chiều dài cáp   | 2.5 m  |
| Đặc điểm dây dẫn  | độ phù hợp của mạng xích/phù hợp với rô-bốt<br>chống mài mòn<br>độ bám dính thấp<br>chống cháy và tự dập lửa   |
| Đồng điều kiện kiểm tra                                     | Điều kiện kiểm tra theo yêu cầu<br>Độ bền xoắn: > 300 000 chu kỳ, ± 270°/ 0,1 m<br>Độ bền khi uốn: > 50000 chu kỳ, bán kính uốn 5 mm<br>Mạng xích: > 5 triệu chu kỳ, bán kính uốn 28 mm    |
| Lưu ý về điều kiện kiểm tra đường truyền                    | thử nghiệm ở 23 °C   |
| Bán kính uốn, định tuyến cáp cố định                        | 14 mm  |
| Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển               | 46 mm  |
| Đường kính cáp  | 4.5 mm   |
| Cấu tạo cáp   | 5 x ,25 mm <sup>2</sup>  |
| Mặt cắt danh định của dây dẫn                               | 0.25 mm <sup>2</sup>   |
| Mức độ bảo vệ   | IP65<br>IP68<br>IP69K  |
| Tính chất đặc biệt  | Chống tia cực tím<br>chống thủy phân<br>Chống chịu chất làm mát<br>kháng vi khuẩn<br>Chống dầu<br>chống ôzôn   |
| Sử dụng ngoài trời  | Vị trí tiếp xúc trực tiếp với khí hậu ngoài trời cấp D1 dựa trên IEC 60654-1   |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                              | -40 °C...85 °C   |
| Lưu ý về nhiệt độ môi trường                                | -40 - 50 ° C cho các ứng dụng UL<br>Lưu ý giảm dần   |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh với định tuyến cáp linh hoạt | -20 °C...85 °C   |
| Lưu ý về nhiệt độ môi trường khi lắp đặt cáp linh hoạt      | -20 - 50 ° C cho các ứng dụng UL   |
| Nhiệt độ bảo quản   | -25 °C...55 °C   |
| Lưu ý về nhiệt độ bảo quản                                  | trong thời gian ngắn để vận chuyển trong bao bì -40 ... 85 °C  |
| Độ ẩm tương đối   | tối đa 93 % ở 40 °C  |
| Chiều cao vận hành định mức                                 | ≤ 2000 m NHN   |
| Danh mục quá áp   | II   |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                         | theo chỉ thị RoHS của EU   |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                       | theo các quy định UK RoHS  |
| Tuân thủ LABS   | VDMA24364-B2-L   |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion                         | Các kim loại có hơn 1% đồng, kẽm hoặc niken không được phép sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, bảng mạch, dây dẫn, bộ kết nối điện và cuộn dây |
| Loại phòng sạch   | Loại 4 theo ISO 14644-1  |

| Đặc tính                         | Giá trị  |
|----------------------------------|--|
| Ghi chú vật liệu                 | Không FCKW<br>Tuân thủ RoHS<br>không cadmium<br>không chứa halogen<br>không axit photphoric este |
| mức độ ô nhiễm                   | 3  |
| Lớp chống ăn mòn KBK             | 1 - Ứng suất ăn mòn thấp   |
| Vật liệu vỏ bọc cáp              | TPE-U(PUR)   |
| Màu vỏ cáp                       | xám  |
| Vật liệu vỏ                      | TPE-U(PUR)   |
| nhà màu                          | màu đen  |
| Vật liệu khóa vít                | Kẽm đúc áp lực, mạ niken   |
| Vật liệu của phốt                | FPM  |
| Vật liệu các tiếp điểm phích cắm | Hợp kim đồng mạ vàng   |
| Vật liệu vỏ cách điện            | PP   |